

Bản án số: **58/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 19-10-2018.

*V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chiêm Ngọc Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Văn Hành

2/ Bà Bùi Thị Hồng Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Qual – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Kiến Thức - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19/10/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 91/2017/TLST-HNGĐ ngày 29/5/2017 về tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/9/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần H, sinh năm 1973 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng

2. *Bị đơn:* Bà Thạch Thị H, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Thạch Thị R, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

- Bà Thạch Thị S, sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

- Ông Thạch N, sinh năm 1969 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

- Ông Thạch L, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

- Bà Liêu Thị T, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/4/2017 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần H trình bày: Vào năm 2004 ông và bà Thạch Thị H tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L(nay là huyện Đ), tỉnh Sóc Trăng và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 146 ngày 23/12/2004. Sau khi kết hôn ông về ở chung với gia đình bên vợ. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì ông H bị bệnh tai biến, từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng ý kiến, cãi vã kéo dài. Gia đình bên vợ đuổi ông H ra khỏi nhà, vì sự chịu đựng có giới hạn nên đến tháng 9/2016 ông H bỏ về nhà cha mẹ ruột ở, ông H và bà H đã không còn chung sống từ tháng 9/2016 đến nay.

Thời gian chung sống vợ chồng có 01 con chung tên Trần Ngọc H, sinh ngày 13/4/2006 hiện đang sống với bà H.

Về tài sản chung: Khi ra riêng có cất được 01 căn nhà trị giá 198.000.000 đồng cất trên đất của mẹ bà H là bà Lý Thị Ch, 10 chỉ vàng 24k hiện đang do bà H giữ, 01 xe mô tô trị giá 14.900.000 đồng, hiện đang do ông H quản lý. Tổng cộng giá trị tài sản là 245.500.000 đồng.

Ông Trần H yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Thạch Thị H. Về con chung: Cháu Trần Ngọc H, sinh ngày 13/4/2006 ông H yêu cầu được nuôi dưỡng cháu H đến đủ 18 tuổi, không yêu cầu bà H phải cấp dưỡng nuôi con chung, nếu cháu H muốn ở với bà H thì ông H cũng đồng ý giao cháu H cho bà H nuôi dưỡng, ông H không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Ông H yêu cầu chia đôi căn nhà trị giá 198.000.000 đồng, ông H yêu cầu nhận giá trị căn nhà là 99.000.000 đồng, 10 chỉ vàng 24k hiện đang do bà H giữ, ông H yêu cầu bà H trả cho ông 05 chỉ vàng, 01 xe mô tô trị giá 14.900.000 đồng hiện đang do ông H quản lý, ông H đồng ý trả lại giá trị cho bà H số tiền là 7.475.000 đồng. Nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Trần H không yêu cầu Tòa án giải quyết chia 10 chỉ vàng và chiếc xe mô tô, chỉ yêu cầu Tòa án chia đôi căn nhà cho ông và bà H, ông yêu cầu nhận giá trị.

- *Bị đơn bà Thạch Thị H trình bày:* Bà H thống nhất với lời trình bày của ông Trần H về thời gian kết hôn, con chung. Nay ông H yêu cầu ly hôn thì bà cũng đồng ý. Bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Trần Ngọc H, sinh ngày 13/4/2006 đến khi đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: chiếc xe mô tô và vàng bà và ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với căn nhà cất trên phần đất của mẹ ruột bà là Lý Thị Ch là tài sản của bà H, ông H, bà Ch (mẹ bà Hượi) và bà Thạch Thị R (chị bà H) cùng tạo lập. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 27/7/2018 bà H cho rằng căn nhà là tài sản chung của 04 người là: ông H, bà H, bà R, bà Ch và đồng ý cùng chị em của bà trả giá trị 1/4 căn nhà cho ông H. Tại phiên tòa, bà H cũng trình bày căn nhà là tài sản chung của 04 người nêu trên, cũng đồng ý trả lại giá trị nhà cho ông H, nhưng yêu cầu trả cho ông H ít hơn 1/4 giá trị.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

+ Bà Thạch Thị R trình bày: Căn nhà hiện ông H yêu cầu chia cắt trên phần đất của mẹ ruột bà là bà Lý Thị Ch, là tài sản của chung của bà H, ông H, bà Ch và bà cùng dành dụm tiền cất lên, chứ không phải là tài sản của ông H, bà H nên bà chỉ đồng ý trả giá trị 1/4 căn nhà cho ông H. Tại phiên tòa, bà R cũng trình bày căn nhà là tài sản chung của 04 người nêu trên, cũng đồng ý trả lại giá trị nhà cho ông H, nhưng yêu cầu trả cho ông H ít hơn 1/4 giá trị.

+ Bà Thạch Thị S trình bày: Căn nhà hiện ông H yêu cầu chia cắt trên phần đất của mẹ ruột bà là bà Lý Thị Ch là tài sản của chung của bà H, ông H, bà Ch và bà R cùng dành dụm tiền cất chứ không phải là tài sản của ông H, bà. Nay mẹ bà là bà Lý Thị Ch đã chết, 1/4 căn nhà là tài sản của bà Ch, bà và anh chị em đồng ý trả 1/4 giá trị căn nhà cho ông H.

+ Ông Thạch N, ông Thạch L trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 24/7/2018 và ngày 27/7/2018: Ông N, ông L thống nhất với lời trình bày của bà Thạch Thị S. Căn nhà hiện ông H yêu cầu chia cắt trên phần đất của mẹ ruột ông N, ông L là bà Lý Thị Ch, là tài sản của chung của bà H, ông H, bà Ch và bà R cùng dành dụm tiền xây cất chứ không phải là tài sản của ông H và bà H. Nay bà Lý Thị Ch đã chết, 1/4 căn nhà là tài sản của bà Ch, ông và anh chị em đồng ý trả 1/4 giá trị căn nhà cho ông H.

+ Bà Liêu Thị T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có văn bản trình bày ý kiến, không đến tham gia phiên hòa giải cũng như tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng pháp luật, tuy nhiên sự chấp hành pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Thạch L, bà Liêu Thị T là chưa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu ly hôn, con chung, đề nghị xác định căn nhà nêu trên là tài sản chung của ông H, bà H, bà R, bà Ch và đề nghị chia cho ông Trần H được quyền sở hữu 1/4 giá trị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập xét xử đến lần thứ hai cho ông Thạch L, bà Liêu Thị T nhưng ông L, bà T vẫn vắng mặt không có lý do. Ông Thạch N có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các ông, bà nêu trên.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Trần H, nhận thấy ông H và bà H tự nguyện chung sống với nhau năm 2004, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 146, ngày 23/12/2004. Quan hệ hôn nhân của ông H và bà H không vi phạm các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và

Gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nhưng sau một thời gian chung sống, đến năm 2010 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do bất đồng ý kiến dẫn đến mâu thuẫn kéo dài. Hiện ông H nhận thấy cuộc sống chung không hạnh phúc, không còn tình cảm vợ chồng nên có nguyện vọng ly hôn. Ông H và bà H đã không còn chung sống từ tháng 9/2016 đến nay. Hội đồng xét xử đã phân tích động viên ông H suy nghĩ lại, hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà H, nhưng ông H vẫn cương quyết xin được ly hôn và bà H cũng đồng ý ly hôn, từ đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa các bên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông Trần H được ly hôn với bà Thạch Thị H.

[3] Về con chung: Thời gian chung sống ông H và bà H có một con chung là Trần Ngọc H, sinh ngày 13/04/2006 hiện đang chung sống với bà H. Ông H đồng ý giao con chung cho bà H được trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến khi cháu H đủ 18 tuổi, ông H không phải cấp dưỡng nuôi con và bà H cũng đồng ý nuôi dưỡng cháu H, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con, đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu H là muốn được sống với mẹ, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, giao con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Hiện bà H có việc làm, thu nhập ổn định, đảm bảo đủ điều kiện nuôi con, nên việc bà H không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Khi khởi kiện ông H xác định tài sản chung với bà H bao gồm 10 chỉ vàng 24K, 01 xe mô tô wave biển số 83 H7 – 5268 và căn nhà cất trên đất của bà Lý Thị Ch và yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản trên. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông H và bà H tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết chia vàng và xe nêu trên, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi giá trị căn nhà cất trên đất của bà Lý Thị Ch, ông H yêu cầu được nhận 1/2 giá trị căn nhà.

[5] Căn nhà tranh chấp cất trên một phần diện tích thuộc thửa 81, tờ bản đồ số 55, tọa lạc ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau: Nhà chính, diện tích $7,9\text{m} \times 7,2\text{m} = 56,88\text{m}^2$. Kết cấu: khung cột bê tông cốt thép, mái lợp tole phirôximăng, đòn tay gỗ, vách xây gạch 10cm, nền lót gạch ceramic 40cm x 40cm, cửa đi, cửa sổ nhôm kính, cửa phòng nhôm kính, cửa đi sau nhôm Đài Loan, sắt kéo không lá; Nhà phụ diện tích $5,9\text{m} \times 3,65\text{m} = 21,535\text{m}^2$. Kết cấu: khung cột bê tông cốt thép, mái lợp tole phirôximăng, đòn tay gỗ vách xây gạch dày 10cm, nền lót gạch ceramic 30cm x 30cm, cửa đi, cửa sổ nhôm kính. Trong nhà phụ có nhà vệ sinh diện tích $2,7\text{m} \times 1,6\text{m} = 4,32\text{m}^2$, vách xây gạch 10cm, dán gạch cao 1,2m, nền lót gạch ceramic 30cm x 30cm, có 01 xí bệt; Nhà bếp diện tích $3,8\text{m} \times 2,75\text{m} = 10,45\text{m}^2$. Kết cấu: khung cột bê tông cốt thép, mái lợp tole phirôximăng, đòn tay gỗ, vách xây gạch 10cm, nền tráng xi măng, cửa đi, cửa sổ nhôm kính, hiện đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lý Thị Ch. Các đương sự đều thống nhất thừa nhận thửa 81 nêu trên là đất của bà Lý Thị Ch (chết năm 2016), không có tranh chấp về quyền sử dụng đất. Theo kết quả định giá thì căn nhà trị giá 189.363.811 đồng. Ông H cho rằng căn nhà này tài sản

của ông và bà H xây vào năm 2011. Tuy nhiên bà H không thừa nhận là tài sản của vợ chồng bà mà là tài sản của vợ chồng bà và bà Lý Thị Ch, bà Thạch Thị R cùng làm ruộng, rẫy, nuôi heo dành dụm cất lên.

Xét thấy, khi ông H kết hôn với bà H vào năm 2004 thì về chung sống với gia đình vợ, gồm có bà Lý Thị Ch (mẹ bà H), bà Thạch Thị R (chị bà H). Theo Biên bản lấy khai ngày 14/7/2017 và tại phiên tòa, ông H trình bày thu nhập chính để cất căn nhà này là làm ruộng của gia đình ông, gia đình bên vợ, nhưng ông không tính được thu nhập cụ thể mỗi năm là bao nhiêu. Đến năm 2010 thì ông Hiên bị bệnh tai biến, không thể lao động nặng được. Theo xác minh của Tòa án đối với ông Lý Minh H – Trưởng ban nhân dân ấp B, xã T, huyện Đ và ông Trần B – Phó Công an ấp B, xã T, huyện Đ thì thu nhập chính của Lý Thị Ch, bà Thạch Thị R, bà Thạch Thị H và ông Trần H từ năm 2004 đến nay là làm ruộng, làm rẫy và chăn nuôi heo (bút lục 218 đến 223). Bên cạnh đó, bị đơn và những người con của bà Lý Thị Ch cũng không thừa nhận căn nhà là tài sản chung của ông H, bà H mà là của ông H, bà H, bà R và bà Ch, đồng thời ông H cũng không có chứng cứ gì để chứng minh chỉ có ông và bà H tạo ra được thu nhập để cất được căn nhà này.

[6] Ông H yêu cầu được nhận giá trị căn nhà. Bà S, ông N, ông L là những người thừa kế của bà Lý Thị Ch cùng đồng ý trả 1/4 giá trị căn nhà lại cho ông Trần H. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H, bà R đồng ý rằng căn nhà là tài sản chung của 04 người là: ông H, bà H, bà R, bà Ch và đồng ý cùng chị em của bà trả giá trị 1/4 căn nhà cho ông H. Tại phiên tòa, bà H, bà R cũng trình bày căn nhà là tài sản chung của 04 người nêu trên, cũng đồng ý trả lại giá trị nhà cho ông H, nhưng chỉ đồng ý trả cho ông Hiên ít hơn 1/4 giá trị căn nhà nhưng không nêu cụ thể đồng ý trả giá trị là bao nhiêu, đồng thời bà H và bà R cũng không có chứng cứ gì để chứng minh phần đóng góp của ông H ít hơn 1/4 giá trị, nên không có cơ sở chấp nhận. Do đó, có căn cứ để Hội đồng xét xử xác định căn nhà cất vào năm 2011 là tài sản chung của ông H, bà H, bà Ch và bà R theo quy định tại Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên việc ông H cho rằng đây là tài sản chung của bà H và ông là không có căn cứ. Hội đồng xét xử buộc ông Hiên giao phần quyền ở hữu 1/4 căn nhà cho bà H, bà R và những người thừa kế của bà Ch sử dụng, và những người này trả 1/4 giá trị căn nhà cho ông Trần H là $189.363.811 : 4 = 47.340.952$ đồng, cụ thể bà H và bà R mỗi người trả lại cho ông H 15.780.317 đồng và những người thừa kế của bà Ch gồm các ông, bà: Thạch Thị H, Thạch Thị R, Thạch Thị S, Thạch N, Thạch L cùng trả cho ông H 15.780.317 đồng.

[7] Về nợ chung: Ông H và bà H trình bày không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn về ly hôn, con chung là có căn cứ nên được chấp nhận, yêu cầu về chia tài sản chung là có căn cứ một phần nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần. Đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Chi phí định giá tài sản là 1.400.000 đồng, ông Trần H, bà Thạch Thị H, bà Thạch Thị R phải chịu mỗi người 1/4 là 350.000 đồng và những người thừa kế của bà Lý Thị Ch là các ông, bà: Thạch Thị H, Thạch Thị R, Thạch Thị S, Thạch N, Thạch L cùng phải chịu 1/4 là 350.000 đồng.

[10] Án phí sơ thẩm: Ông Trần H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và án phí chia tài sản chung là 2.367.047 đồng; bà Thạch Thị H, bà Thạch Thị R phải chịu án phí chia tài sản chung mỗi người là 2.367.047 đồng; những người thừa kế của bà Ch gồm các ông, bà: Thạch Thị H, Thạch Thị R, Thạch Thị S, Thạch N, Thạch L cùng phải chịu án phí chia tài sản chung là 2.367.047 đồng theo quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Khoản 3 Điều 36, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ vào điểm a, b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần H.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần H được ly hôn với bà Thạch Thị H.

- Về con chung: Giao con chung là Trần Ngọc H, sinh ngày 13/4/2006 cho bà Thạch Thị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Ông Trần H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Trần H được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Ông Trần H không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Ngọc H của bà Thạch Thị H.

- Về tài sản chung: Buộc ông Trần H giao quyền sở hữu 1/4 căn nhà xây dựng trên một phần thửa đất số 81, tờ bản đồ số 55, tọa lạc ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau: Nhà chính, diện tích $7,9\text{m} \times 7,2\text{m} = 56,88\text{m}^2$. Kết cấu: khung cột bê tông cốt thép, mái lợp tole phirôximăng, đòn tay gỗ, vách xây gạch 10cm, nền lót gạch ceramic 40cm x 40cm, cửa đi, cửa sổ nhôm kính, cửa phòng nhôm kính, cửa đi sau nhôm Đài Loan, sắt kéo không lá; Nhà phụ diện tích $5,9\text{m} \times 3,65\text{m} = 21,535\text{m}^2$. Kết cấu: khung cột bê tông cốt thép, mái lợp tole phirôximăng, đòn tay gỗ vách xây gạch dày 10cm, nền lót gạch ceramic 30cm x 30cm, cửa đi, cửa sổ nhôm kính. Trong nhà phụ có nhà vệ sinh diện tích $2,7\text{m} \times 1,6\text{m} = 4,32\text{m}^2$, vách xây gạch 10cm, dán gạch cao 1,2m, nền lót gạch ceramic 30cm x 30cm, có 01 xí bệt; Nhà bếp diện tích $3,8\text{m} \times 2,75\text{m} = 10,45\text{m}^2$. Kết cấu: khung cột bê tông cốt thép, mái lợp tole phirôximăng, đòn tay gỗ, vách xây gạch

10cm, nền trắng xi măng, cửa đi, cửa sổ nhôm kính, cho bà các ông bà: Thạch Thị H, Thạch Thị R, Thạch Thị S, Thạch N, Thạch L cùng sử dụng.

Buộc bà Thạch Thị H trả giá trị quyền hữu căn nhà cho ông Trần H là 15.780.317 đồng (Mười lăm triệu bảy trăm tám mươi nghìn ba trăm mười bảy đồng).

Buộc bà Thạch Thị R trả giá trị quyền hữu căn nhà cho ông Trần H là 15.780.317 đồng (Mười lăm triệu bảy trăm tám mươi nghìn ba trăm mười bảy đồng).

Buộc các ông, bà: Thạch Thị H, Thạch Thị R, Thạch Thị S, Thạch N, Thạch L cùng trả giá trị quyền hữu căn nhà cho ông Trần H là 15.780.317 đồng (Mười lăm triệu bảy trăm tám mươi nghìn ba trăm mười bảy đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Trần H có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà Thạch Thị H, bà Thạch Thị R, bà Thạch Thị S, ông Thạch N, ông Thạch L còn phải trả lãi cho ông Trần H theo mức lãi suất 10%/năm, đối với số tiền chậm thi hành án.

- Về nợ chung: Ông Trần H và bà Thạch Thị H trình bày không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2/ Về chi phí định giá tài sản là 1.400.000 đồng, ông Trần H, bà Thạch Thị H, bà Thạch Thị R phải chịu mỗi người là 350.000 đồng và những người thừa kế của bà Lý Thị Ch là các ông, bà: Thạch Thị H, Thạch Thị R, Thạch Thị S, Thạch N, Thạch L cùng phải chịu 350.000 đồng. Do ông Trần H đã tạm nộp trước nên bà Thạch Thị H, bà Thạch Thị R mỗi người phải trả cho ông Trần H 350.000 đồng (Ba trăm năm mươi nghìn đồng). Các ông, bà: Thạch Thị H, Thạch Thị R, Thạch Thị S, Thạch N, Thạch L cùng phải trả lại cho ông Trần H 350.000 đồng (Ba trăm năm mươi nghìn đồng).

3/ Về án phí sơ thẩm: Ông Trần H phải chịu 2.667.047 đồng (Hai triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn không trăm bốn mươi bảy đồng), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp 3.325.000 đồng (Ba triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Như vậy ông Trần H được nhận lại tiền thừa là 657.953 đồng (Sáu trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm năm mươi ba đồng).

Bà Thạch Thị H phải chịu án phí chia tài sản chung là 2.667.047 đồng (Hai triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn không trăm bốn mươi bảy đồng).

Bà Thạch Thị R phải chịu án phí chia tài sản chung là 2.667.047 đồng (Hai triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn không trăm bốn mươi bảy đồng).

Các ông, bà: Thạch Thị H, Thạch Thị R, Thạch Thị S, Thạch N, Thạch L cùng phải chịu án phí chia tài sản chung là 2.367.047 đồng (Hai triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn không trăm bốn mươi bảy đồng).

4/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có

quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ST (Phòng KTNN&THA);
- Đường sự;
- VKSND huyện Trần Đề;
- UBND xã T, huyện, ST
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Chiêm Ngọc Linh